|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TUYÊN QUANG  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTTr ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)***

|  |  |
| --- | --- |
| **Trình độ đào tạo:** | Cao đẳng |
| **Nhóm các môn chung:** | Lý luận chính trị, Tiếng Anh, Tin học |

**Năm 2024**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Triết học Mác - Lênin

Mã học phần: LL3.1.040.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 43 giờ

+ Bài tập trên lớp: 0 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 2 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Phan Thị Hồng Nhung | 096.130.6888 | phanhongnhungcdtq@gmail.com |
| 2 | Th.S Nguyễn Quang Hoài Châu | 090.404.8878 | chautqvn@mail.com |
| 3 | Th.S Nguyễn Thị Nhung | 0912.936.410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 4 | Th.S Phạm Thu Trà | 097.556.9133 | trabittq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin. Hình thành thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng duy vật. Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của Triết học Mác-Lênin.

-  *Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức cơ bản về triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng; những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Mt 2: Có thế giới quan và phương pháp luận biện chứng duy vật.

Mt3: Vận dụng kiến thức về triết học Mác-Lênin vào thực tiễn.

Mt4: Tôn trọng và phát triển bản chất cách mạng, khoa học của Chủ nghĩa Mác-Lênin.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra 1 của các chương trình đào tạo ở mức độ 2.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Chứng minh được sự phát triển của triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |  |
| Ch2: Vận dụng mối quan hệ giữa vật chất, ý thức, nội dung của phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng để giải thích các vấn đề trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. |  |
| Ch3: Chứng minh được sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội; mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; sự phát triển các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. |  |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4: Liên hệ được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. |  |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch5: Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử vào các vấn đề mang tính quy luật trong đời sống xã hội |  |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch6: Xây dựng lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, trung thành với chủ nghĩa Mac - Lê nin. |  |
| Ch7: Vận dụng bản chất khoa học và cách mạng của Chủ nghĩa Mác-Lênin trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay |  |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |  |
| Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội | I. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học | 1 |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng | I. Vật chất và ý thức |  | 2 |  |  |  |  | 1 | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Phép biện chứng duy vật |  | 2 |  |  | 1 |  |  |
| III. Lý luận nhận thức |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử | I. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội |  |  |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Giai cấp và dân tộc |  |  |  | 2 |  |  |  |
| III. Nhà nước và cách mạng xã hội |  |  |  | 2 |  |  |  |
| IV. Ý thức xã hội |  |  |  | 2 |  |  | 2 |
| V. Triết học về con người |  |  |  | 2 |  | 2 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương I: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội** | **6** | *\* Đọc:* Đề cương học phần.  \* Chuẩn bị học liệu theo hướng dẫn. |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Triết học và vấn đề cơ bản của Triết học  1. Khái lược về triết học  2. Vấn đề cơ bản của triết học  3. Biện chứng và siêu hình.  II. Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội  1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin  2. Đối tượng và chức năng của Triết học Mác - Lênin  3.Vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay | 6 | - Đọc học liệu số [1], Chương I.  - Tham khảo học liệu số [2],[3] | Giảng đường |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 14 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II: Chủ nghĩa duy vật biện chứng** | **15** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Vật chất và Ý thức.  1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất.  c. Quan niệm của triết học Mac - Lênin về vật chất  2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức  a. Nguồn gốc của ý thức  b. Bản chất của ý thức  3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.  a. Quan điểm của CNDT và CNDV siêu hình  b. Quan điểm của CNDV biện chứng  II. Phép biện chứng duy vật  2. Nội dung của phép biện chứng duy vật  a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật  b. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật  c. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng | 9 | - Đọc học liệu số [1], Chương II, Phần I  - Tham khảo học liệu số [2],[3] | Giảng đường |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | I. Vật chất và Ý thức  a. Quan niệm của CNDT và CNDV trước C.Mác về phạm trù vật chất  b. Cuộc CM trong khoa học TN cuối TK XIX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất  d. Các hình thức tồn tại của vật chất  2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức  c. Kết cấu của ý thức  II. Phép biện chứng duy vật  1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật | 21 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương II: Chủ nghĩa duy vật biện chứng (tiếp)** | **6** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | III. Lý luận nhận thức  1.Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.  2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức  3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức  4. Các giai đoạn của quá trình nhận thức  5. Tính chất của chân lý | 6 | - Đọc học liệu số [1], chương II, phần III  - Tham khảo học liệu số [2],[3] | Giảng đường |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | III. Lý luận nhận thức  3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức  4. Các giai đoạn của quá trình nhận thức | 14 | Liên hệ vào quá trình học tập của bản thân sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | **GV ra đề kiểm tra** | **1** | Trả lời theo yêu cầu của đề kiểm tra | Giảng đường |  |
|  | **Chương III: Chủ nghĩa duy vật lịch sử** | **22** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội  1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội  2. Biện chứng giữa LLSX và QHSX  3. Biện chứng giữa CSHT và KTTT.  4. Sự phát triển các hình thái KT - XH là một quá trình lịch sử tự nhiên.  II. Giai cấp và dân tộc  1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp  2. Dân tộc  3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại | 8 | - Đọc học liệu số [1], chương III, phần I  - Tham khảo học liệu số [2],[3] | Giảng đường |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | I. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội.  - Biện chứng giữa LLSX và QHSX ở Việt Nam hiện nay  II. Giai cấp và dân tộc  - Vấn đề dân tộc ở Việt nam | 21 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương III: Chủ nghĩa duy vật lịch sử (tiếp)** | **14** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | III. Nhà nước và cách mạng xã hội  1. Nhà nước  a. Nguồn gốc của nhà nước  b. Bản chất của nhà nước  2. Cách mạng xã hội  a. Nguồn gốc của cách mạng xã hội  b. Bản chất của cách mạng xã hội  IV. Ý thức xã hội  1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội  a. Khái niệm tồn tại xã hội  b. Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội  2.Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội  a. Khái niệm ý thức xã hội  b. Kết cấu của ý thức xã hội  c. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội  V. Triết học về con người  1. Khái niệm con người và bản chất con người  a. Con người là thực thể sinh học - xã hội  b. Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con ngươi  c. Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử.  d. Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội  2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người  a. Thực chất của hiện tượng tha hóa con người là lao động của con người bị tha hóa  4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam | 3 | - Đọc học liệu số [1], Chương III, Phần III  - Tham khảo học liệu số [2],[3] | Giảng đường |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | V. Triết học về con người  1. Khái niệm con người và bản chất con người  2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người  b. Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức  3. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về quan hệ cá nhân và xã hội, về vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử | 35 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | GV ra đề kiểm tra | **1** | Trả lời theo yêu cầu của đề kiểm tra | Giảng đường |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình triết học Mác-Lênin,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia, *Giáo trình triết học Mác-Lênin* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2019.

[3] Phan Thị Hồng Nhung (chủ biên), Nguyễn Thị Nhung (2022), *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, NXB Đại học Thái Nguyên**.**

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn Kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 2 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 3 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 4 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 5 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 6 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 7 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 8 | 2 | 1 |  |  |  | 7 |
| 9 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 10 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 11 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 12 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 13 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 14 | 3 |  |  |  |  | 7 |
| 15 | 2 | 1 |  |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **43** | **2** |  |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch 7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; | Ch1 đến Ch7 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu  Câu 1 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần | 90 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Mã học phần: LL3.1.041.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: LL3.1.040.3

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

Học lý thuyết trên lớp: 25 giờ

+ Bài tập: 04 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 01 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Lê Tuấn Ngọc | 0982787269 | ngoccttq@gmail.com |
| 2 | Ths. Hà Thị Thu Trang | 0978413463 | [hathutrang.ht@gmail.com](mailto:hathutrang.ht@gmail.com) |
| 3 | ThS Nguyễn Quang Hoài Châu | 090.404.8878 | chautqvn@mail.com |
| 4 | Ths. Trần Thị Mỹ Bình | 0982778419 | [tranthimybinh@gmail.com](mailto:tranthimybinh@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản, cốt lõi về Kinh tế chính trị Mác - Lênin; liên hệ các quan điểm của kinh tế chính trị Mác - Lênin vào xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về Kinh tế chính trị Mác- Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới này nay.

Mt2: Có kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Mt3: Xây dựng lập trường và ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, trách nhiệm xã hội trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra 1 của các chương trình đào tạo ở mức độ 2

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Chứng minh được sự ra đời, phát triển của nền kinh tế hàng hóa, thị trường cùng các quy luật vận hành của nó là bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại. |  |
| Ch2: Vận dụng quan điểm của Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải thích nguồn gốc, bản chất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. |  |
| Ch3: Vận dụng quan điểm của Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải thích sự vận động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các quan hệ lợi ích kinh tế; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. |  |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4: Liên hệ quan điểm của Kinh tế chính trị Mác – Lênin về giá trị thặng dư, về tư bản độc quyền, về quan hệ cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. |  |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch5: Dự đoán những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam |  |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch6: Vận dụng lý luận của Kinh tế Chính trị Mác - Lênin để xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin và trách nhiệm xã hội trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. |  |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** |  |
| Chương I: Đối tượng, phương pháp nghiêm cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lê nin | I. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác – Lê nin | 1 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin | 2 |  |  |  |  |  |
| III. Chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lê nin | 1 |  |  |  |  |  |
| Chương II: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường | I. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa | 2 |  |  |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận, hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường | 2 |  |  |  |  |  |
| Chương III: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường | I. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư |  | 2 |  |  | 2 |  | Thuyết trình, vấn đáp, giao bài tập, thảo luận, hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Tích lũy tư bản |  | 2 |  |  | 2 |  |
| III. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường |  | 2 |  |  | 2 |  |
| Chương IV: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường | I. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường |  | 2 |  | 2 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, giao bài tập, thảo luận, hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường |  | 2 |  | 2 |  |  |
| Chương V: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam | I. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam |  |  | 2 |  |  | 2 | Thuyết trình, vấn đáp, giao bài tập, thảo luận, hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam |  |  | 2 |  |  | 2 |
| III. Quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam |  |  | 2 |  |  | 2 |
| Chương VI: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay | I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở việt Nam |  |  | 2 |  | 2 |  | Thuyết trình, vấn đáp, giao bài tập, thảo luận, hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam |  |  | 2 |  | 2 |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương I: Đối tượng, phương pháp nghiêm cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lê nin** | **2** | *-* Đọc*:* Đề cương học phần.  - Chuẩn bị học liệu theo hướng dẫn. |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác – Lê nin  II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin  1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin  2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin  III. Chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lê nin  1. Chức năng nhận thức  2. Chức năng thực tiễn  3. Chức năng tư tưởng  4. Chức năng phương pháp luận | 2 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 1 | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi lên lớp; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn | 5 | Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường** | **8** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa  1. Sản xuất hàng hóa  2. Hàng hóa  4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt  II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường  1. Thị trường  2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường  a. Khái niệm và vai trò của thị trường  c. Một số quy luật kinh tế chủ yếu của thị trường | **6** | - Đọc học liệu số [1]: Chương 2  - Tham khảo tài liệu số [2],[3],[4] | Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên tự chọn bài tập | 2 | Làm bài tập theo nhóm và thuyết trình để trả bài | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi lên lớp; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn. Nghiên cứu thêm:  I. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa  3. Tiền  II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường  2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường  b. Cơ chế thị trường và nền kinh tế thị trường | 18 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 2  - Tham khảo tài liệu số [2],[3],[4]  - Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương III: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường** | **7** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư  1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư  2. Bản chất của giá trị thặng dư  II. Tích lũy tư bản  1. Bản chất của tích lũy tư bản  2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy | 4 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 3 | Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên tự chọn bài tập | 1 | Làm bài tập theo nhóm và thuyết trình để trả bài | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi lên lớp; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn. Nghiên cứu thêm:  I. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư  3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa  II. Tích lũy tư bản  3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản | **12** | - Đọc học liệu số [1]: Chương 3  - Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương III: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường (Tiếp)** | **2** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | III. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường  1. Lợi nhuận  2. Lợi tức | 1 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 3  - Tham khảo tài liệu số: [2],[3],[4] | Trên lớp |  |
| **Bài tập** | Giảng viên tự chọn bài tập | 1 | Làm bài tập theo nhóm và thuyết trình để trả bài | Trên lớp |  |
| **Kiểm tra** |  | **1** | Vận dụng các nội dung đã học, làm bài kiểm tra theo yêu cầu của giảng viên. | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi lên lớp; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn. Nghiên cứu thêm:  III. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường  3. Địa tô tư bản chủ nghĩa | 8 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 3  - Tham khảo tài liệu số: [2],[3],[4]  - Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương IV: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường** | **4** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường  II. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường  1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường | 4 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 4 | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi lên lớp; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn. Nghiên cứu thêm:  II. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường  2. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nhà nước trong chủ nghĩa tư bản | 9 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 4  - Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương V: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam** | **4** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  III. Quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam  1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế | 4 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 5  - Tham khảo tài liệu số: [2],[3],[4],[5] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi lên lớp; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn. Nghiên cứu thêm:  I. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  1. Sự cần thiết hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  III. Quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam  2. Vai trò nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích | 9 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 5  - Tham khảo tài liệu số: [2],[3],[4],[5]  - Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương VI: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của việt nam hiện nay** | **4** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam  2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam  3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở việt nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư  II. Hội nhập kinh tế quốc tế của việt nam  1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế  2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam | 4 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 6  - Tham khảo tài liệu số: [2],[3],[4],[5] | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi lên lớp; liên hệ được các kiến thức sau bài giảng vào thực tiễn. Nghiên cứu thêm:  I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở việt nam  1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa  II. Hội nhập kinh tế quốc tế của việt nam  3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam | 9 | - Đọc học liệu số [1]: Chương 6  - Tham khảo tài liệu số: [2],[3],[4],[5]  - Liên hệ vào thực tiễn sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn Kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội

[3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về* “*Hoàn thiện thể chế kinh tế trị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.*

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua ba mươi năm đổi mới 1986-2016, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội;

[5]. Chỉ thị 16/CT-TTg (2017) “về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp hóa lần thứ 4”

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 5 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 9 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 15 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **25** | **1** | **4** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch4, Ch5, Ch6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm; | Ch1 đến Ch6 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu  Câu 1 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: LL3.1.042.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: LL3.1.041.2.

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 29 giờ

+ Bài tập trên lớp: 0 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị,**  **họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS Lê Tuấn Ngọc | 0982 787 269 | ngoccttq@gmail.com |
| 2 | TS. Phan Thị Hồng Nhung | 096.130.6888 | phanhongnhungcdtq@gmail.com |
| 3 | ThS Hứa Đức Hội | 0973 571 284 | [huaduchoi@gmail.com](mailto:Huaduchoi@gmail.com) |
| 4 | ThS Trần Thị Mỹ Bình | 0982 778 419 | tranthimybinh@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

- Mục tiêu chung: Có kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học, từ đó có cơ sở lý luận vận dụng vào phân tích các tình huống chính trị - xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; củng cố niềm tin vào nền tảng tư tưởng Đảng ta đã lựa chọn.

- Mục tiêu cụ thể:

Mt 1: Có kiến thức cơ bản, cốt lõi về Chủ nghĩa xã hội khoa học – một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác – Lênin

Mt 2: Có kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Mt3: Có kỹ năng vận dụng lý thuyết Chủ nghĩa xã hội khoa học vào thực tiễn công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Mt4: Có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng của Đảng ta nói chung.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra 1 của các chương trình đào tạo ở mức độ 2

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Chứng minh được sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học đã đáp ứng được yêu cầu bức thiết của phong trào công nhân giữa thế kỷ XIX. |  |
| Ch2: Chứng minh được tính tất yếu của các điều kiện, con đường giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động như: cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân, liên minh các giai cấp, các tầng lớp. |  |
| Ch3: Vận dụng lý thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học trong việc giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. |  |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4: Dự đoán tình huống, hiện tượng chính trị - xã hội liên quan đến Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta. |  |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch5: Vận dụng lý thuyết Chủ nghĩa xã hội khoa học vào các tình huống mang tính chính trị - xã hội như dân tộc, tôn giáo, gia đình… |  |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch6: Xây dựng niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng của học thuyết Chủ nghĩa xã hội khoa học . |  |
| Ch7: Thực hiện con đường cách mạng Đang ta đã lựa chọn trong cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. |  |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** | **Ch6** | **Ch7** |  |
| Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học | 1. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  |  |  |  | 1 |  | Thuyết trình, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu |
| 2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  |  | 1 |  |  |  |
| 3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  |  |  |  | 1 |  |
| Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân | 1. Quan niệm giai cấp công nhân và sư mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu... |
| 2. Giai cấp công nhân và thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay |  | 2 |  |  | 2 |  |  |
| 3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | 1. Chủ nghĩa xã hội |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu... |
| 2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 3. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam |  | 2 |  |  |  |  | 2 |
| Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa | 1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu... |
| 2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 3. Xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa |  | 2 |  |  |  |  | 2 |
| Chương 5. Cơ cấu xã hội – Giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | 1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu... |
| 2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | 1. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội |  |  | 2 | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu... |
| 2. Vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| 3. Quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam |  |  | 2 |  |  | 2 |  |
| Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | 1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình |  |  | 2 | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu... |
| 2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội |  |  | 2 |  |  | 2 |  |
| 3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội |  |  | 2 |  |  |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

1. **Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung** | **Số tiết** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học  1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học  1.2. Vai trò của Các Mác và Phriđrích Ăngghen  2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học  2.1. C. Mác và Ph Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học  2.2. V.I Lênin vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới  2.3. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I. Lênin qua đời đến nay  3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học  3.1. Đối tượng nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học  3.2. Phương pháp nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học  3.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học | 4 | \* Đọc tài liệu [1], chương 1. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân** | **6** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Quan niệm giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân  1.1. Quan niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân  1.2. Nội dung và các đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân  1.3. Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân  2. Giai cấp công nhân và thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay  2.1. Quan niệm về giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay  2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay  3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam  3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam  3.2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong các thời kỳ cách mạng  3.3. Định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay | 6 | \* Đọc tài liệu [1], Chương 2  \* Đọc tài liệu [2], | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 14 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 3:Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Chủ nghĩa xã hội  1.1. Chủ nghĩa xã hội – giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa  1.2. Điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội  1.3. Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội  2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  3. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  3.1 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa  3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay | 4 | \* Đọc tài liệu [1], chương 3. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | **1** | Trả lời theo yêu cầu của đề kiểm tra | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Ôn lại nội dung kiến thức thuộc tín chỉ 1 | 3 | Đọc lí thuyết, biết vận dụng kiến thức của tín chỉ 1 để làm bài kiểm tra. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyêt | 1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa  1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ  1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa  2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa  2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa  2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa  3. Xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa  3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam  3.3. Phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay | 4 | \* Đọc tài liệu [1], chương 4. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 5. Cơ cấu xã hội – Giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội  1.2. Sự biến đổi có tính quy luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  2.1. Xét từ góc độ chính trị - xã hội  2.2. Xét từ góc độ kinh tế  3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam | 4 | \* Đọc tài liệu [1], chương 5. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng. | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội** | **4** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  1.1. Chủ nghĩa Mác – Lê nin về vấn đề dân tộc  1.2. Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam  2. Vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  2.1. Chủ nghĩa Mác – Lê nin về vấn đề tôn giáo  2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay  3. Quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam  3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam  3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay | 4 | \* Đọc tài liệu [1], chương 6.  \* Đọc tài liệu [3],[4]. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 9 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội** | **3** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình  1.1. Khái niệm gia đình  1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội  1.3. Chức năng cơ bản của gia đình  2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội  2.2. Cơ sở chính trị - xã hội  2.3. Cơ sở văn hóa  2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ  3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  3.1. Những yếu tố tác động đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  3.2. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  3.3. Phương hướng cơ bản để xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thòi kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | 3 | \* Đọc tài liệu [1], chương 7.  \* Đọc tài liệu [5], [6]. | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn Kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội

[3] Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết số 24 – NQ/TƯ của BCHTƯ (khóa IX) về công tác dân tộc,* ngày 12/3/2003.

[4] Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết số 25 – NQ/TƯ, của BCHTƯ (khóa IX) về công tác tôn giáo,* ngày 12/3/2003.

[5] Quốc hội số 52/2014/QH13, *Luật hôn nhân và gia đình,* ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014

[6] Quốc hội, Luật số 02/2016/QH14, *Luật tín ngưỡng tôn giáo,* ngày 14/11/2016,

[7] Thủ tướng Chính phủ Quyết định số 629/QĐ-TTg, *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* , ngày 29 tháng 5 năm 2012

[7] Đảng cộng sản Việt Nam (2008), Nghị quyết số 20 – NQ/TƯ về Về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, ngày 28/11/2008 của BCHTƯ (khóa X)

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 8 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 15 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **29** | **1** |  |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch4,5,6 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 tiết trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra thường xuyên | 30% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm; |  | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch6 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu  Câu 1 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: LL3.1.043.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: LL3.1.042.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 20 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Bài tập trên lớp: 9 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Phan Thị Hồng Nhung | 096.130.6888 | Phanhongnhungcdtq@gmail.com |
| 2 | Th.S. Nguyễn Thị Nhung | 0912.936.410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |
| 3 | TS. Hoàng Thị Trang | 0979649481 | hoangtrancdtq@gmail.com |
| 4 | ThS Trần Thúy Vân | 0985771268 | Vantran7785@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:* Có kiến thức cơ bản về học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh, hình thành năng lực tư duy độc lập, phân tích, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn; nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, nhận thức được giá trị dân tộc và giá trị thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh, thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa..

Mt2: Có kỹ năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá.

Mt3: Vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn

Mt4: Nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; có trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần xây dựng và bảo vệ tổ quốc

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra 1 của các chương trình đào tạo ở mức độ 2

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | |  |
| Mt1 | **Ch1**: Chứng minh được nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh là một tất yếu lịch sử. |  |
| **Ch2**: Liên hệ được tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân, vì nhân dân. |  |
| **Ch3**: Vận dụngquan điểm Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. |  |
| **Kỹ năng** | |  |
| *Kỹ năng cứng* | |  |
| Mt2 | **Ch4**: Liên hệ quan điểm của Hồ Chí Minh để phân tích, đánh giá những vấn đề trong thực tiễn và hình thành tư duy độc lập. |  |
| *Kỹ năng mềm* | |  |
| Mt3 | **Ch5**: Vận dụng sáng tạo quan điểm của Hồ Chí Minh về con người, về đạo đức con người trong sự nghiệp xây dựng con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa giai đoạn mới. |  |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| Mt4 | **Ch6**: Thực hiện tốt cuộc vận động học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. |  |
| **Ch7**: Thực hiện kỷ luật tốt, thái độ làm việc nghiêm túc, có trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc |  |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | | **Phương pháp dạy học** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| Ch1 | Ch2 | Ch3 | Ch4 | Ch5 | Ch6 | | Ch7 |
| **1. Chương I: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh** | I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh | 1 |  |  |  |  |  | |  | Thuyết trình, hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu… | |
| II. Đối tượng nghiên cứu môn học tư tưởng Hồ Chí Minh | 1 |  |  |  |  |  | |  |
| III. Phương pháp nghiên cứu |  |  |  |  |  |  | |  |
| IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh. |  |  |  | 2 |  | 2 | |  |
| **2. Chương II: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh** | I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  |  |  |  |  | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp,hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu… | |
| II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  |  |  |  |  | |  |
| III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  |  |  |  | 2 | |  |
| **3. Chương III:Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội** | I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc |  | 2 |  |  |  |  | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp,hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu… | |
| II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam |  | 2 |  |  |  |  | |  |
| III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội |  | 2 |  |  |  | 2 | |  |
| IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay |  | 2 |  | 2 |  |  | |  |  | |
| **4. Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân** | I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam |  | 2 |  |  |  |  | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp,hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu… | |
| II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân |  | 2 |  |  |  |  | |  |
| III. Vận dụng tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước |  | 2 |  |  |  |  | | 2 |
| **5. Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế** | I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc |  |  | 2 |  | 2 |  | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp,hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu… | |
| II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế |  |  | 2 |  |  |  | |  |
| III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay |  |  | 2 |  |  |  | | 2 |
| **6. Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người** | I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá |  |  | 2 |  |  |  | |  | Thuyết trình, thảo luận, vấn đáp,hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu… | |
| II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức |  |  | 2 |  |  | 2 | |  |
| III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người |  |  | 2 |  | 2 |  | |  |
| IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh |  |  | 2 |  |  |  | | 2 |
|  | | | | | |  | |  | | |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

**8. Nội dung chi giờ học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương I: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh** | **2** | \* Đọc đề cương môn học.  \* Chuẩn bị học liệu theo hướng dẫn. |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh  II. Đối tượng nghiên cứu môn học tư tưởng Hồ Chí Minh  III. Phương pháp nghiên cứu  IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | - Đọc tài liệu số [1] chương I.  - Tham khảo tài liệu số [2], [3]. | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 4 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương II: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh** | **6** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh  II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh  III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh | 4 | - Đọc tài liệu số [1] chương II.  - Tham khảo tài liệu số [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Bài tập/ Thảo luận** | Giảng viên giao bài tập/ chọn chủ đề | 2 | Chuẩn bị bài tập và đọc các tài liệu do giảng viên hướng dẫn. | Trên lớp. |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 10 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương III:Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội** | **5** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc  II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội  IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay | 4 | - Đọc tài liệu số [1] chương III.  - Tham khảo tài liệu số [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Bài tập/ Thảo luận** | Giảng viên giao bài tập/ chọn chủ đề | 1 | Chuẩn bị bài tập và đọc các tài liệu do giảng viên hướng dẫn. | Trên lớp. |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 12 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân** | **5** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam  II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân | 2 |  |  |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 9 |  | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân** (tiếp theo) |  |  |  |  |
| **Lý thuyết** | III. Vận dụng tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước | 1 | - Đọc tài liệu số [1] chương IV.  - Tham khảo tài liệu số [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Bài tập/ Thảo luận** | Giảng viên giao bài tập/ chọn chủ đề | 2 | Chuẩn bị bài tập và đọc các tài liệu do giảng viên hướng dẫn | Trên lớp. |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 8 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | Tùy vào tình hình cụ thể, giảng viên lựa chọn kiểm tra giữa kỳ bằng hình thức tự luận, vấn đáp hoặc tiểu luận. | **1** | Sinh viên thực hiện kiểm tra đúng quy chế, đúng yêu cầu của GV | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Ôn lại kiến thức đã học để chuẩn bị cho bài kiểm tra | 3 |  | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế** | **5** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc  II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế  III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay | 3 | - Đọc tài liệu số [1] chương V.  - Tham khảo tài liệu số [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Bài tập/ Thảo luận** | Giảng viên giao bài tập/ chọn chủ đề thảo luận | 2 | Chuẩn bị bài tập và đọc các tài liệu do giảng viên hướng dẫn | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 12 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người** | **6** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá  II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức  III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người  IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh | 4 | - Đọc tài liệu số [1] chương VI.  - Tham khảo tài liệu số [2], [3] | Trên lớp |  |
| **Bài tập/ Thảo luận** | Giảng viên giao bài tập/ chọn chủ đề | 2 | Chuẩn bị và đọc các tài liệu do giảng viên hướng dẫn. | Trên lớp |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 12 | Sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1 Tài liệu bắt buộc**

[1]Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2]Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn Kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 7 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 8 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 9 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 10 | 1 | 1 |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 |  |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 14 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **25** | **1** | **4** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch7 | 2 |
| Thời gian tham dự (8%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên,**  **điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 3 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 4 | Thi tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

**11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu  Câu 1 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Mã học phần: LL3.1.044.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: LL3.1.043.2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 20 giờ

+ Kiểm tra: 1 giờ

+ Bài tập trên lớp: 9 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Chính trị và Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Phan Thị Hồng Nhung | 096.130.6888 | Phanhongnhungcdtq@gmail.com |
| 2 | TS. Hoàng Thị Trang | 0979649481 | hoangtrancdtq@gmail.com |
| 3 | ThS Trần Thúy Vân | 0985771268 | Vantran7785@gmail.com |
| 4 | ThS. Nguyễn Thị Nhung | 0912.936.410 | nguyenthinhungcdsptq@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

- Mục tiêu chung: Có kiến thức cơ bản về quá trình ra đời, lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hình thành tư duy khoa học về lịch sử, nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Mục tiêu cụ thể:

Mt1: Có kiến thức về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc Đổi mới (1975-2018).

Mt2: Có phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng.

Mt3: Có khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng; vận dụng đường lối của Đảng vào cuộc sống, quá trình học tập và công tác.

Mt4: Có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin của sinh viên vào sự lãnh đạo của Đảng

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra 1 của các chương trình đào tạo ở mức độ 2

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Chứng minh được vai trò và sự phát triển của khoa học Lịch sử Đảng ở Việt Nam. |  |
| Ch2: Chứng minh được tính tất yếu ra đời Đảng cộng sản Việt Nam. |  |
| Ch3: Phân tích được các sự kiện, các quá trình lịch sử Đảng và vai trò của Đảng đối với những thắng lợi của cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ thực hiện cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa. |  |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch4: Thực hiện việc lựa chọn tài liệu phục vụ cho tìm hiểu lịch sử Đảng. |  |
| Ch5: Vận dụng nhận thức lịch sử vào thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng; |  |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch6: Vận dụng được những chủ trương, đường lối, chính sách cơ bản của Đảng vào công việc và cuộc sống. |  |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch7: Xây dựng lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, trung thành với Đảng cộng sản Việt Nam. |  |
| Ch8: Thực hiện tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng. |  |

1. **Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | **Phương pháp dạy học** |
| **Cứng** | | **Mềm** |
| **Chương** | **Nội dung** | **Ch 1** | **Ch 2** | **Ch 3** | **Ch 4** | **Ch 5** | **Ch6** | **Ch7** | **Ch8** |
| Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | I. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  |  |  | Thuyết trình, hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| Chương 1: Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945) | I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930) |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, giao bài tập, hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) |  |  | 2 | 2 |  |  |  |  |
| Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975) | I. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, giao bài tập, hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới | I. Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986) |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  | Thuyết trình, vấn đáp, giao bài tập, hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu… |
| II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986-2018) |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam** | **1** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 1 | Đọc học liệu số [1] Chương nhập môn | Lớp học. |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng để nắm được một cách khái quát về môn học | 3 | Đọc học liệu số [1]: Chương nhập môn | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 1: Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945)** | **8** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930)  II. Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) | 6 | Đọc học liệu số [1]: chương 1  Tham khảo học liệu [2], [3], [4] | Lớp học |  |
| **Bài tập/Thảo luận** | Giảng viên giao bài tập/ đưa ra chủ đề | 2 | Chuẩn bị theo yêu cầu của giảng viên | Lớp học |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 20 | Đọc học liệu số [1]: chương 1  Tham khảo học liệu [2], [3], [4] | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975)** | **8** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)  II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) | 6 | Đọc học liệu số [1]: chương 2  Tham khảo học liệu [2], [3], [4] | Lớp học |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 13 | Học liệu số [1]: chương 2  Tham khảo học liệu [2], [3], [4] | Thư viện/ Ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975) (tiếp theo)** |  |  |  |  |
| **Bài tập/ Thảo luận** | Giảng viên giao bài tập/ đưa ra chủ đề | 2 | Chuẩn bị theo yêu cầu của giảng viên | Lớp học |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 5 | Học liệu số [1]: chương 2  Tham khảo học liệu [2], [3], [4] | Thư viện/ Ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | Giảng viên ra đề kiểm tra | **1** | Sinh viên làm bài đúng quy chế | Lớp học |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Ôn tập các nội dung đã học để chuẩn bị cho bài kiểm tra | 3 | Học liệu số [1]: chương 1,2  Tham khảo học liệu [2], [3], [4] | Thư viện/ Ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới** | **12** |  |  |  |
| **Lý thuyết** | I. Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)  II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986-2018) | 7 | Học liệu số [1]: chương 3  Tham khảo học liệu [2], [3], [4] | Lớp học |  |
| **Bài tập/ Thảo luận** | Giảng viên giao bài tập/ đưa ra chủ đề | 5 | SV chuẩn bị theo yêu cầu của giảng viên | Lớp học |  |
| **Tự học, tự nghiên cứu** | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng | 27 | Học liệu số [1]: chương 3  Tham khảo học liệu [2], [3], [4] | Thư viện,  ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn Kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (1995-2018). Văn kiện Đảng toàn tập, tập 1 đến tập 65. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[4] Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1 đến tập 15 (2021). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2012), Tài liệu giảng dạy lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (Giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  |  |  |  |  |
| 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| 3 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 4 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 6 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 7 | 2 |  |  |  |  | 4 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 9 |  | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 10 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 11 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 12 | 2 |  |  |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| 15 |  |  | 2 |  |  | 5 |
| **Tổng cộng** | **20** | **1** | **9** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận,**  **trọng số 10%** | | | | | |
| 1 | Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận | 10% | Thái độ tham dự (2%)  *Trong đó:*  *- Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%)*  *- Khá chú ý, có tham gia (1,5%)*  *- Có chú ý, ít tham gia (1%)*  *- Không chú ý, không tham gia (0%)* | Ch1 đến Ch 3 | 2 |
| Thời gian tham dự (80%)  *Nếu vắng 01 giờ trừ 1%*  *Vắng quá 20% tổng số giờ của học phần 0 điểm* | 8 |
| **Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%** | | | | | |
| 2 | Bài kiểm tra | 30% | Theo đáp án và thang điểm của giáo viên | Ch1 đến Ch4 | 10 |
| **Điểm thành phần 3: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 3 | Thi Tự luận | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch1 đến Ch7 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 2 câu  Câu 1 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng và phân tích  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA CHÍNH TRỊ VÀ TLGD**  PHÓ TRƯỞNG KHOA  **TS. Lê Tuấn Ngọc** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA SƯ PHẠM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tiếng nh 1

Mã học phần: **NN3.1.001.3**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không

- Tiết tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết trên lớp: 21 tiết

+ Bài tập, thảo luận trên lớp: 20 tiết

+ Kiểm tra: 4 tiết

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Bộ môn: Ngoại ngữ

+ Khoa: Khoa học cơ bản

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | CN. Lê Thị Kim Ngân | 0373382669 | ngancuong75@gmail.com |
| 2 | CN. Trần Thị Thúy Lan | 0944466682 | thuylanttu@gmail.com |
| 3 | ThS. Tạ Thị Thanh Huyền | 0978090131 | icystar150884@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*- Mục tiêu chung:*

Có kiến thức giao tiếp tiếng Anh cơ bản để trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, giao tiếp một số tình huống thường gặp trong đời sống hàng ngày.

*- Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng đã học để giao tiếp, thuyết trình về chủ đề đơn giản hàng ngày;

Mt 2: Có kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở mức độ đơn giản về: bản thân, gia đình, nơi chốn, công việc và hoạt động giải trí.

Mt 3: Có kỹ năng giao tiếp cơ bản trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.

Mt 4: Có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực có liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| NN3.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
| 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Minh họa được các câu với động từ *to be,sở hữu cách* và các từ, cụm từ chủ đề bản thân, gia đình. | CĐR 10 |
| Ch2: Giải thích được danh từ số ít, số nhiều, đại từ chỉ định, giới từ chỉ vị trí, danh từ quốc gia và quốc tịch. |
| Ch3: Phân biệt được thì Hiện tại với các đại từ nhân xưng *I/we/you/they*, số thư tự, số đếm. |
| Ch4: Vận dụng được các trạng từ chỉ tần xuất để nói về hoạt động thời gian rảnh rỗi. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch5: Khái quát được các tình huống giao tiếp đơn giản thông qua kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết | CĐR 10 |
| Ch6: Thực hiện được các tình huống giao tiếp đơn giản về bản thân, gia đình, nơi chốn, hoạt động trong thời gian rảnh rỗi. |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
|  | Ch7: Giải thích được các tình huống giao tiếp tiếng Anh cơ bản phát sinh trong cuộc sống hàng ngày | CĐR 10 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch8: Thực hiện làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các chủ đề bài học và ứng dụng vào các tình huống giao tiếp tiếng Anh cơ bản trong cuộc sống và công việc. | CĐR 10 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| **Unit 1: People** | 1a Explorers | 2 |  |  |  |  | Giao tiếp, thuyết trình, thảo luận |
| 1b A family in Kenya | 2 |  |  |  | 2 |
| 1c The face of seven biliion people | 2 |  |  |  |  |
| 1e Introduce yourself | 2 |  | 1 |  |  |
| Review |  |  |  |  |  |
| **Unit 2: Possessions** | 2a A play call home |  | 2 |  |  |  | Vấn đáp, cặp nhóm |
| 2b My possessions |  | 2 |  | 1 |  |
| 2c Global objects |  | 2 |  |  |  |
| 2e For sale |  | 2 |  |  |  |
| Review |  |  |  |  | 2 |
| **Unit 3: Places** | 3a No- car zones | 2 |  |  |  |  | Cặp nhóm, giao tiếp, đóng vai |
| 3b Palces of work |  |  | 1 |  |  |
| 3c Places and languages. | 2 |  |  |  |  |
| 3e My favourite city | 2 |  |  | 1 |  |
| Review |  |  |  |  |  |
| **Unit 4: Free time** | 4a 100% identical? | 2 |  |  |  |  | Cặp nhóm, giao tiếp, đóng vai |
| 4b Free time in the Arctic | 2 |  |  |  | 1 |
| 4c Extreme sports. | 2 |  |  | 1 |  |
| 4e You have an email. |  | 2 |  |  |  |
| Review |  |  |  |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại đơn, sở hữu, đại từ chỉ định; sở thích cá nhân, hoạt động thời gian rảnh rỗi; mô tả về bản thân, gia đình, công việc, khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

**8. Nội dung chi tiết học phần ( Chia theo tín chỉ)**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **15** |  |  |  |
|  | **Unit 1: People**  **Unit 2: Possessions; 2a; 2b** |  |  |  |  |
|  | **Unit 1: People** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **1a. Explorers**  **-** Listening  - Vocabulary personal information  - Grammar: The present simple tense: be (Is/ am/are) | **8** | - Đọc giáo trình unit 1, 1a ( T.10-11)  - Đọc tài liệu tham khảo về thì hiện tại đơn với động từ Tobe  - Tra từ mới bài Unit 1, 1a. | Lớp học |  |
| **1b. A family in Kenya**  - Reading: A family in Kenya  - Vocabulary: Family  - Grammar: Posessive ‘s and posessive adjectives  - Pronunciation: The same or diffirent sounds  Speaking: | - Đọc giáo trình unit 1, 1b ( T.12-13)  - Đọc tài liệu tham khảo về sở hữu và tính từ sở hữu.  - Tra từ mới bài Unit 1, 1b. | Lớp học |  |
| **1c. The face of seven biliion people**  **-**Speaking: saying numbers and percentages.  - Reading: An article  - Vocabulary: Everyday verbs  - Word focus: In | - Đọc giáo trình unit 1, 1c ( T.14-15)  - Đọc tài liệu tham khảo về sở hữu và tính từ sở hữu.  - Tra từ mới bài Unit 1, 1b. | Lớp học |  |
| **1d. At a conference**  -Speaking  -Listening  -Real life meeting people for the first time. | - Đọc giáo trình unit 1, 1d ( T.16) | Lớp học |  |
| **1.e Introduce yourself**  - Writing a personal description. | - Đọc giáo trình unit 1, 1e ( T.16-17)  - Tìm hiểu thể thức viết giới thiệu bản thân.  - Viết bài giới thiệu bản thân hoàn chỉnh | Lớp học |  |
|  | 1.5 Review |  | Ôn tập các phần kiến thức tại Unit 1 |  |  |
|  | **Unit 2: Possessions** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **2a. A place called home**  - Reading  - Vocabulary: furniture  - Grammar: There is /are  - Grammar: prepositions of place  - Writing and speaking |  | - Đọc giáo trình unit 2, 2a ( T.22-23)  - Đọc tài liệu tham khảo về danh từ số nhiều  - Tra từ mới bài Unit 2, 2a. | Lớp học |  |
|  | **2b. My prossessions**  - Vocabulary: useful objects  - Listening  - Grammar: plural nouns  - Grammar: this/ that/these/ those  - Pronunciation /i/ or /i:/  - Speaking |  | - Đọc giáo trình unit 1, 1b ( T.24-25)  - Đọc tài liệu tham khảo về There is/ There are  - Tra từ mới bài Unit 1, 1b. | Lớp học |  |
| Bài tập, xê-mi-na, thảo luận | Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 1. | **7** | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước bài học, tra từ mới trước khi lên lớp; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | **35** | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, thực hành nói theo chủ đề; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **Unit 2: Possessions (con’t)** |  |  |  |  |
| **Lý thuyết** | **2.c. Global objects**  - Reading:  - Vocabulary: Countries and nationalities.  - Pronunciation: Word stress.  - Speaking: | **3** | - Đọc giáo trình unit 1, 1c ( T.26-27)  - Đọc tài liệu tham khảo về word stress.  - Tra từ mới bài Unit 1, 1c. | Lớp học |  |
| **2d. At the shop**  - Vocabulary prices and currencies.  -Real life shopping  -Word focus one/ones  -Pronunciation contrastive stress | - Đọc giáo trình unit 1, 2d ( T.28)  - Tra từ mới bài Unit 1, 1d. | Lớp học |  |
| **2.e. For sale**  - Writing adverts  - Vocabulary: adjectives | - Đọc giáo trình unit 1, 2e ( T.29)  - Tìm hiểu thể thức viết quảng cáo  - Viết bài quảng cáo hoàn chỉnh | Lớp học |  |
| 2.5. Review | Ôn tập các phần kiến thức tại Unit 2 | Lớp học |  |
| Bài tập, xê-mi-na, thảo luận | Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 2 | **5** | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước bài học, tra từ mới trước khi lên lớp; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | **35** | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, thực hành nói theo chủ đề; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
| **Kiểm tra** | **Kiểm tra giữa kỳ** | **2** | - Kĩ năng Nghe, Đọc - Viết  - Kĩ năng Nói | Lớp học |  |
|  | **Unit 3: Places** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **3a. No-car zones**  - Reading: No- car zones.  - Vocabulary describing cities.  - Grammar: present simple tense. (I/you/we/they)  - Listening: A journalist interviews a student about living in London.  - Grammar: present simple questions ( I/you/we/they) |  | - Đọc giáo trình Unit 3, 3a (T.34-35).  - Đọc tài liệu tham khảo về thì hiện tại đơn với động từ  - Tra từ mới bài Unit 3, 3a.  - Chuẩn bị phần nghe: A journalist interview a student about living in London. | Lớp học |  |
| **3b. Places of work**  -Vocabulary: Places of work.  -Listening: An interview with Beverley Goodman.  - Grammar: present simple  ( he/she/it)  - Pronunciation: –s endings.  - Grammar: present simple questions ( he/ she /it)  - Speaking | **5** | - Đọc giáo trình Unit 3, 3b (T.36-37).  - Tra từ mới bài Unit 3, 3b.  - Chuẩn bị bài nghe: An interview with Beverley Goodman. | Lớp học |  |
| **3c. Places and languages**  - Reading and vocabulary: Places, languages  - Vocabulary: ordinal and Cardinal numbers  - Pronunciation: ordinal numbers |  | - Đọc giáo trình Unit 3, 3c (T.38-39).  - Tra từ mới bài Unit 3, 3c.  - Tìm hiểu cách đọc số đếm và số thứ tự.  - Luyện nói về số đếm và số thứ tự. | Lớp học |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **3d. The city of Atlanla**  -Vocabulary Places in a city  -Real life giving directions | **3** | - Đọc giáo trình Unit 3, 3d (T.40). | Lớp học |  |
| **3e. My favourite city**  -Writing: A description of a place  - Writing skill: capital letters | - Đọc giáo trình Unit 3, 3e (T.41).  - Tìm hiểu thể thức viết: A travel website.  - Chuẩn bị bài nói chủ đề: A favourite place. | Lớp học |  |
| **Review: Unit 3**  - Grammar: The present simple tense  - Vocabulary: Time, places  - Speaking: A favourite place. | - Ôn tập lại thì hiện tại đơn.  - Chuẩn bị từ vựng về chủ đề: Time, Places | Lớp học |  |
| Bài tập, xê-mi-na, thảo luận | Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 3. | **5** | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước bài học, tra từ mới trước khi lên lớp; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | **35** | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, thực hành nói theo chủ đề; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Unit 4: Free time** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **4a. 100% identical**  - Reading: 100% identical.  - Wordbuilding verb + noun collocations  - Grammar: Like/love + noun/ Ving form  - Speaking: Free time activities. |  | - Đọc giáo trình unit 4, 4a ( T.46-47)  - Chuẩn bị bài nói chủ đề: free time activities | Lớp học |  |
|  | **4b. Free time in the Arctic**  - Vocabulary everyday activities  - Listening  - Grammar: Adverbs of frequency.  - Grammar expressions of frequency  - Speaking |  | - Đọc giáo trình unit 4, 4b (T.48-49)  - Tra từ mới  - Chuẩn bị bài nghe: An interview with Norbert | Lớp học |  |
| **4c. Extreme sports**  -Vocabulary: Sports.  - Reading:Extreme sports.  - Grammar: Can/ can’t.  - Speaking: Your abilities. | - Đọc giáo trình Unit 4, 4c (T.50-51).  - Tra từ mới bài đọc: Extreme sports.  - Chuẩn bị bài nói chủ đề: Your abilities. | Lớp học |  |
| **4e. You have an email**  - Writing: Short email. | - Đọc giáo trình Unit 4, 4e (T.53).  - Tìm hiểu thể thức cách viết một bức thư điện tử ngắn. | Lớp học |  |
| **Review: Unit 4**  - Grammar: Like/love + Ving; Adverbs of frequency; Can/ can’t.  - Vocabulary: Sports.  - Speaking:Free time activities. | Ôn tập các phần kiến thức tại Unit 4. | Lớp học |  |
| Bài tập, xê-mi-na, thảo luận | Bài tập về ước lượng tham số và kiểm định giả thiết thống kê | **5** | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Kiểm tra cuối kỳ** | **2** | - Kĩ năng Nghe, Đọc - Viết  - Kĩ năng Nói | Trên lớp |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Ôn lại tất cả các kiến thức chuẩn bị thi KTHP |  | Ôn lại tất cả các kiến thức từ bài 1-4 chuẩn bị thi KTHP | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges (2018), *Life. A1-A2, Vietnam editon*, Students’ book with online workbook; Cengage Learning.

[2] Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges (2018), *Life. A1-A2, Vietnam editon*, Online workbook; Cengage Learning.

***9*.2. Tài liệu tham khảo**

[3] Murphy, R. (2015), *Essential Grammar in Use: Intermediate.*A self-study rẻence and practice book for elementary learners of English (4th edition) Cambridge University Press.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, bài tập** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 5 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 |  | 2 | 1 |  |  | 7 |
| 8 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 9 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 10 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 12 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 13 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 14 |  | 2 | 1 |  |  | 7 |
| 15 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **21** | **4** | **20** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 40%** | | | | | |
| 1 | Bài kiểm tra thường xuyên | 40% | Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 2: Thi kết thúc học phần- trọng số 60%** | | | | | |
| 2 | Thi vấn đáp, thi tự luận, thi trắc nghiệm. | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| Bài kiểm tra kĩ nghe  (thi trắc nghiêm\_ |  | Theo đáp án, thang điểm của đề thi | Từ Ch1 đến Ch5 | 2,5 |
| Bài kiểm tra kĩ năng nói  (thi vấn đáp) |  | Theo đáp án, thang điểm của đề thi | Từ Ch1 đến Ch5 | 2,5 |
| Bài kiểm kiểm tra kĩ năng đọc, viết  (Thi tự luận, thi trắc nghiệm.) |  | Theo đáp án, thang điểm của đề thi | Từ Ch1 đến Ch5 | 5 |

**11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi**

| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| --- | --- |
| Đề thi gồm 4 phần. Trong đó: bài thi Nói thí sinh thực hiện trên 01 buổi thi, Bài thi Nghe, Đọc, Viết thi trên buổi thi. Điểm của học phần sẽ là điểm tổng của 02 bài thi.  Cấp độ nhận thức: 10% nhận biết, 20% thông hiểu, 40% vận dụng thấp, 30% vận dụng cao | 90 phút |
| 1. Bài thi Nói (02 phần- 2,5 điểm)  Phần 1: (1 điểm, 2-3 phút) Thí sinh trả lời câu hỏi về thông tin cá nhân.  Phần 2: (1,5 diểm, 2-3 phút) Nói về 1chủ đề có trong nội dung kiến thức học phần.  Nội dung tương ứng tín chỉ 1, 2, 3 | 5 phút |
| 2. Bài thi Nghe, Đọc Viết  2.1 Phần Nghe (2,5 điểm)  Nội dung: về các chủ đề quen thuộc có trong chương trình học gồm 2 bài nghe độc lập.  -Bài 1: 1 điểm, 5 câu hỏi  Bài 2: 1,5 điểm, 5 câu hỏi  2.2 Phần Đọc - Viết (5 điểm)  Bài 1: (Multiple-choice close - 1 điểm, 5 câu hỏi) đọc các câu tách rời về cùng một chủ đề và chọn từ vựng chính xác để điền vào chỗ trống.  Bài 2: (Multiple matching - 1 điểm, 5 câu hỏi) hoàn thiện bài hội thoại sử dụng câu trả lời gợi ý.  Bài 3: Tìm từ đúng dựa trên mô tả/ định nghĩa và 1 chữ cái đầu cho trước. (1 điểm, 5 câu hỏi)  Bài 4: (Open close) Hoàn thiện một email bằng cách điền 1 từ còn thiếu vào mỗi chỗ trống. (1 điểm, 5 câu hỏi).  Bài 5: (Guided writing) viết thư (1 điểm, 35-40 từ)  Nội dung tương ứng tín chỉ 1, 2, 3 | 15 phút (bao gồm thời gian chuẩn bị thiết bị, thí sinh viết câu trả lời)  70 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA SƯ PHẠM**  **BỘ MÔN NGOẠI NGỮ**  **Lương Mạnh Hà** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA SƯ PHẠM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

**Tiếng Anh 2**

Mã học phần: NN3.1.002.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết: 21 giờ

+ Bài tập: 20 giờ

+ Kiểm tra: 04 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Bộ môn: Ngoại ngữ

+ Khoa: Khoa học cơ bản.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | CN. Lê Thị Kim Ngân | 0373382669 | ngancuong75@gmail.com |
| 2 | ThS.Tạ Thị Thanh Huyền | 0978090131 | icystar150884@gmail.com |
| 3 | ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung | 0356506319 | tolerate.batch3@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung*

Có kiến thức giao tiếp tiếng Anh cơ bản để trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, giao tiếp một số tình huống thường gặp trong đời sống hàng ngày.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kĩ năng vận dụng kiến thức ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng đã học để giao tiếp, thuyết trình về chủ đề đơn giản hàng ngày;

Mt2: Có kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở mức độ đơn giản về các chủ đề thường gặp như thức ăn, đồ uống, du lịch và tiền tề.

Mt3: Có kỹ năng giao tiếp cơ bản trong các tình huống giao tiếp hàng ngày

Mt4: Có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực có liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| **NN3.1.002.3** | **Tiếng anh 2** | **CĐR 1** | **CĐR 2** | **CĐR 3** | **CĐR 4** | **CĐR 5** | **CĐR 6** |
| **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **CĐR 7** | **CĐR 8** | **CĐR 9** | **CĐR 10** | **CĐR 11** | **CĐR 12** |
| **0** | **0** | **0** | **2** | **1** | **0** |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Xác định được danh từ đếm được, danh từ không đếm được (*a, some, any)*và một số trạng từ có liên quan | CĐR 2 |
| Ch2: Viết lại được các câu sử dụng thì quá khứ đơn |
| Ch3: Phân biệt được dạng câu so sánh hơn và so sánh bậc nhất |
| Ch4: Vận dụng được thì hiện tại tiếp diễn, *“have got/ has got”* để nói về diện mạo bên ngoài và thời trang. |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch5: Khái quát được các tình huống giao tiếp đơn giản thông qua các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết | CĐR10 |
| Ch6: Thực hiện các tình huống giao tiếp đơn giản về món ăn, các đơn vị tiền tệ, du lịch và diện mạo bên ngoài |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt3 | Ch7: Giải quyết được các tình huống giao tiếp tiếng Anh cơ bản phát sinh trong cuộc sống hàng ngày. | CĐR10 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt4 | Ch8: Thực hiện làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo trong việc giải quyết các chủ đề bài học và ứng dụng vào các tình huống giao tiếp tiếng Anh cơ bản trong cuộc sống và công việc. | CĐR 10 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| Unit 5: Food | 5a. Famous for food | 2 |  |  |  | 1 | Giao tiếp, thuyết trình |
| 5b. Top five food markets | 2 |  |  |  |  |
| 5c. An eater’s guide to food labels | 2 |  | 1 |  |  |
| 5d. At the restaurant | 2 |  |  |  |  |
| 5e. What do I do next? | 2 |  |  |  |  |
| Review –Unut 5 |  |  |  | 1 |  |
| Unit 6: Past lives | 6a. Famous faces |  | 2 |  |  |  | Vấn đáp, cặp nhóm |
| 6b. Visiting the past |  | 2 |  |  | 2 |
| 6c. Lifelogging |  | 2 |  |  |  |
| 6d.How was your evening? |  | 2 |  | 1 |  |
| 6e.Thanks! |  | 2 |  |  |  |
| Review –Unit 6 | 2 |  |  |  |  |
| Unit 7:  Journeys | 7a. Animal journeys | 2 |  |  |  |  | Cặp nhóm, giao tiếp, đóng vai |
| 7b. The deepest place on Earth | 2 |  | 1 |  |  |
| 7c. Visit Colombia | 2 |  |  |  |  |
| 7d. Travel money | 2 |  |  | 1 |  |
| 7e. The end of the road | 2 |  |  |  |  |
| Review |  |  |  |  |  |
| Unit 8:  Appearance | 8a. Global fashions | 2 |  | 1 |  |  | Cặp nhóm, giao tiếp, đóng vai |
| 8b. People at festivals | 2 |  |  |  |  |
| 8c. Pink and blue | 2 |  |  |  |  |
| 8d. The photos of Reinier Gerritsen | 2 |  |  |  |  |
| 8e. Short and simple | 2 |  | 1 |  |  |
| Review- Unit 8 |  |  |  |  | 1 |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn; cách đưa ra ý kiến cá nhân, cách thể hiện mong muốn, sở thích, cách xác định vị trí, cách mô tả cảm xúc, và mô tả tranh, và mô tả một chuyến đi với các chủ đề thức ăn, thời trang, diện mạo bề ngoài bằng Tiếng Anh.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | |  |  |  |  |
|  | **Unit 5: : Food + 6a: The face of money** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **5a: Famous for food**  - *Vocabulary*: food  -*Llistening and speaking*: famous for food (1)  - *Grammar:* countable and uncountable nouns (a, some and any)  *Speaking (2)*: Plan a special meal | **8** | - Tìm hiểu từ mới bài 5a.  - Đọc giáo trình unit 5, 5.1 ( T.58-59)  Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học |  |
| **5b. Top five food markets**  - *Reading*: Food markets  - *Grammar*: (1) ‘a lot of’ and much/ many  - *Listening and vocabulary*: Quantities and containers  Grammar (2): How many/ How much  - *Speaking*: conversations at markets | - Tìm hiểu từ mới bài 5b. -Unit 5 trong tài liệu [1];  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học |  |
| **5c. An eater’s guide to food labels**  - *Reading*: the seed vault  - *Word focus:* mean  -*Critical thinking*: ways of giving advice  - *Writing and* *Speaking*: | - Tìm hiểu từ mới bài 5c - [3] giáo trình [1];  Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học |  |
| **5d. At the restaurant**   * Vocabulary: menus   Real life: Ordering a meanl  Pronunciation: Contracted forms | Tìm hiểu từ mới bài 5d - giáo trình [1]  Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] |  |  |
| **5e. What do I do next?**  - *Writing*: Instructions  - Writing skill punctuation | - Viết hướng dẫn cách làm 1 món ăn (bằng tiếng Anh) trên Internet;  - Đọc tài liệu tham khảo [3] mục 34 về ‘d like/ would like’  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học |  |
|  | **Unit 5: Review**  - *Grammar*: ‘a lot of’ and ‘not much/ not many’; how much/ how many..?” I’d like ...:  - *Vocabulary*: food;  - *Speaking*: odering a meal; language in a restaurant; favourite food. |  | - Ôn tập: ‘a lot of’ and ‘not much/ not many’; how much/ how many..?” I’d like ...:  - Chuẩn bị từ vựng về chủ đề ‘food’.  Chuẩn bị ngữ liệu cho bài nói về ‘favourite food, odering a meal.  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] |  |  |
| **Unit 6: Past lives** |  |  |  |
| **6a. Famous faces**  - *Reading*: Famous faces  - *Vocabulary*: time expressions  - *Grammar*: Past simple regular verbs  - *Writing and speaking*: someone’s life | - Tìm hiểu từ mới bài Unit 6a – tài liệu [1];  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học | 03t |
| **6b. Visting the past**  - *Listening*:  - *Grammar*: Past Simple irregular verbs and negatives.  - Grammar: past simple questions.  *Speaking*: |  | - Tìm hiểu từ mới Unit 6b– tài liều [1];  Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học | 02 |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 5 và 6a. | **7** | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập trong phần Unit 5 và 6a. | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước bài học, Tìm hiểu từ mới trước khi lên lớp; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | **35** | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, thực hành nói theo chủ đề; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp trong phần Unit 5 và 6a.  - Nghiên cứu các vần đề ngữ pháp tương ứng trong học liệu [3] | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 2** | |  |  |  |  |
|  | **6c, 6d, 6e, Review – Unit 6, và Unit 7, Midterm test** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **6c. Lifelogging**  - *Reading*::  - Word focus : Write  - *Critical thinking*: for or against?  - *Speaking*: Lifelogging a twenty – first century diary? | **7** | Tìm hiểu từ mới bài Unit 6, 6c – tài liều [1];  Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học |  |
| **6d. How was your evening?**  Listening: money  Real life: Asking what people did  Pronunciation: intonation | Tìm hiểu từ mới bài Unit 6, 6d – tài liều [1];  Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học |  |
| **6e. Thanks**  *-Writing*: thank you messages  *-Writing skill:* formal and informal expressions | Tìm hiểu thể thức của một lá thư cảm ơn (thank you letter) phần 6e ([3] giáo trình [1])  Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học |  |
| **Review – Unit 6**  - *Grammar*: the Past Simple (affirmative, regular and irregular verbs); comparatives and superlatives of adjectives;  - *Vocabulary*: money;  - *Speaking*: spending habits. | - Ôn tập the Past Simple (affirmative, regular and irregular verbs); comparatives and superlatives of adjectives;  - Ôn tập từ vựng chủ đề ‘money’.  Chuẩn bị ngữ liệu cho bài nói về *’spending habits’.*  Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1] | Lớp học |  |
| **Unit 7. Journeys** |  |  |  |
| **7a. Animal journeys**  - *Reading*: Animals journeys  - *Grammar: Comparative adjectives*  - *Pronunciation: stressed and weak sylables* /ə/  *Speaking*: | - Tìm hiểu từ mới bài Unit 7a- [3] giáo trình [1];  - Đọc tài liệu tham khảo [3] – muc 12A, B và C về Past Simple (negative).  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1]. | Lớp học |  |
| **7b. The deepest place on Earth**  -*Vocabulary*: ways of travelling  -Listening:  - *Grammar:* superlative adjectives  *Speaking*: Gving an opinion | - Tìm hiểu từ mới bài 7b – tài liệu [1];  - Đoc mục 84 và 85 - tài liệu [3].  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1]. | Lớp học |  |
| **7c. Visit Colombia!**  - *Reading*: a journey to Colombia’s cities.  - Word focus: time  - *Critical thinking*: writing for the reader  - *Writing* | - Tìm hiểu từ mới phần 7c- Unit 7– tài liệu [1];;  - Đoc tài liệu [3] - mục 90;  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1]. | Lớp học |  |
| Bài tập | **Revision** | 1 | Ôn tập lại các vần đề ngữ pháp, từ vựng cơ bản tương ứng trong bài |  |  |
| Bài tập tương ứng tài liệu tham khảo [3] -(Textbook) phần ***6b, 6c, 6e, Review (Unit 6) và Unit 7*** | 5 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| Kiểm tra | **Kiểm tra giữa kỳ** | 2 | Thực hiện bài kiểm Tìm hiểu 04 kĩ năng nghe nói, đọc, viết | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước bài học, Tìm hiểu từ mới trước khi lên lớp; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập.  Làm các bài tập ôn luyện 04 kỹ năng nghe, nói đọc, viết về các nội dung đã học. | **35** | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, thực hành nói theo chủ đề; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp.  Làm các bài tập ôn luyện 04 kỹ năng nghe, nói đọc, viết về các nội dung đã học trong giáo trinh [2]  - Nghiên cứu các vần đề ngữ pháp tương ứng trong học liệu [3] | Thư viện, ở nhà |  |
| **Tín chỉ 3** | |  |  |  |  |
|  | **7d, 7e, Review –Unit 7; Unit 8: Appearance; Overal Revision** |  |  |  |  |
| Lý thuyết | **7d. Travel money**  Vocabulary: money  Real life: requesting  Pronunciation: intonation in questions | **7** | - Tìm hiểu từ mới phần 7d–Unit 7 tài liệu [1];  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1]. | Lớp học |  |
| **7e. The end of the road**  Writing: a travel blog  Writing skill: so, because | - Tìm hiểu từ mới phần 7e- Unit 7– tài liệu [1];  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1]. | Lớp học |  |
| **Review - Unit 7**  - Grammar: the Past Simple (negative); comparatives and superlatives of adjectives;  - Vocabulary: Journeys  - Speaking: a memorable journey; animal migrations. | - Ôn tập lại các dạng so sánh của tính từ (comparative and superlative);  - Chuẩn bị từ vựng về chủ đề: Journeys | Lớp học |  |
| **Unit 8. Appearance**  **8a. Global fashion**  -Vocabulary: Clothes  -Reading: Global fashion  -Grammar: Present continuous (1)  -Grammar: Present simple and present continuous   * Speaking | - Tìm hiểu từ mới phần 8a–Unit 8 tài liệu [1];  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1]. | Lớp học |  |
| **8b. People at festivals**  - *Vocabulary*: face and body  - Listening  - Grammar: have got  - Speaking | - Tìm hiểu từ mới phần 8b- Unit 8 – tài liệu [1];  - Đoc mục 8 và 52C- tài liệu [3] ;  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [2]. | Lớp học |  |
| **8c. Pink and blue**  - *Reading*:pink and blue  - *Critical thinking*: is it in the text?  - *Word focus: like*  - *Speaking*: | - Tìm hiểu từ mới phần 8c- Unit 8;  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [2]. | Lớp học |  |
| **8d. The photos of Reinier Gerritsen**  Real life: talking about pictures and photos  Pronunciation: silent letters | - Tìm hiểu từ mới phần 8d- Unit 8;  - Đoc mục 8 và 52C- tài liệu [3] ;  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [2]. |  |  |
| **8e. Short and simple**  - Writing: short messages | - Tìm hiểu từ mới phần 8e- Unit 8 – tài liệu [1];  - Đoc mục 85C và 109A - tài liệu [3] ;  - Làm bài tập tương ứng trong giáo trình [1]. | Lớp học |  |
| Bài tập | **Review – Unit 8**  **Grammar:** present continuous  Vocabulary: Fashion  Speaking: appearance  Listening: clothes | 6 | Ôn tập các phần kiến thức tại Unit 8:  Grammar:: present continuous; have/ has got; look +adjectives;  Vocabulary: Fashion, clothes;  Chuẩn bị ngữ liệu cho bài nói về chủ đề: global fashion; appearance. | Lớp học |  |
| **Overal Revision**  Listening: Clothes, Foods, Appearance, Journeys  Speaking Fashion, Foods, Appearace, Journeys  Writing: thank-you emails, online messages | Ôn tập các kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, kĩ năng nghe, nói, đọc, viết từ Unit 5 đến Unit 8 |  |  |
| Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 8 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập. | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Kiểm tra cuối kỳ** | **2** | Thực hiện bài kiểm Tìm hiểu 04 kĩ năng nghe nói, đọc, viết | Lớp học |  |
| Tự học, Tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; Vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | **35** | Làm các bài tập sau khi -Học lý thuyết, chỉ ra các vấn đề cần giải đáp.  - Nghiên cứu các vần đề ngữ pháp tương ứng trong học liệu [3] | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges (2018). *Life. A1-A2, Vietnam editon, Student book*. Cengage Learning.

[2] Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges (2018). *Life. A1-A2, Vietnam editon*, *Online* *Workbook.* Cengage Learning.

***9*.2. Tài liệu tham khảo**

[3] Murphy, R. (2015). *Esential Grammar in Use. A self-study reference and practice book for elementary learners of English (4th edition).* Cambridge University Press.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 5 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 6 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 7 |  | 2 | 1 |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 10 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 11 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 12 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 14 |  | 2 | 1 |  |  | 7 |
| 15 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **21** | **4** | **20** |  |  | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần 1: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên - trọng số 40%** | | | | | |
| 1 | Bài kiểm tra thường xuyên | 40% | Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 2: Thi kết thúc học phần- trọng số 60%** | | | | | |
| 2 | Thi vấn đáp, thi tự luận, thi trắc nghiệm. | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
| Bài kiểm tra kĩ nghe  (thi trắc nghiệm) | 60% | Theo đáp án, thang điểm của đề thi | Từ Ch1 đến Ch5 | 2,5 |
| Bài kiểm tra kĩ năng nói  (thi vấn đáp) | Theo đáp án, thang điểm của đề thi | Từ Ch1 đến Ch5 | 2,5 |
| Bài kiểm kiểm tra kĩ năng đọc, viết  (Thi tự luận, thi trắc nghiệm.) | Theo đáp án, thang điểm của đề thi | Từ Ch1 đến Ch5 | 5 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| Đề thi gồm 4 phần. Trong đó: bài thi Nói thí sinh thực hiện trên 01 buổi thi, Bài thi Nghe, Đọc, Viết thi trên buổi thi. Điểm của học phần sẽ là điểm tổng của 02 bài thi.  Cấp độ nhận thức: 10% nhận biết, 20% thông hiểu, 40% vận dụng thấp, 30% vận dụng cao | 90 phút |
| 1. Bài thi Nói (02 phần- 2,5 điểm)  Phần 1: (1 điểm, 2-3 phút) Thí sinh trả lời câu hỏi về thông tin cá nhân.  Phần 2: (1,5 diểm, 2-3 phút) Nói về 1chủ đề có trong nội dung kiến thức học phần.  Nội dung tương ứng tín chỉ 1, 2, 3 | 5 phút |
| 2. Bài thi Nghe, Đọc Viết  2.1 Phần Nghe (2,5 điểm)  Nội dung: về các chủ đề quen thuộc có trong chương trình học gồm 2 bài nghe độc lập.  -Bài 1: 1 điểm, 5 câu hỏi  Bài 2: 1,5 điểm, 5 câu hỏi  2.2 Phần Đọc - Viết (5 điểm)  Bài 1: (Multiple-choice close - 1 điểm, 5 câu hỏi) đọc các câu tách rời về cùng một chủ đề và chọn từ vựng chính xác để điền vào chỗ trống.  Bài 2: (Multiple matching - 1 điểm, 5 câu hỏi) hoàn thiện bài hội thoại sử dụng câu trả lời gợi ý.  Bài 3: Tìm từ đúng dựa trên mô tả/ định nghĩa và 1 chữ cái đầu cho trước. (1 điểm, 5 câu hỏi)  Bài 4: (Open close) Hoàn thiện một email bằng cách điền 1 từ còn thiếu vào mỗi chỗ trống. (1 điểm, 5 câu hỏi).  Bài 5: (Guided writing) viết thư (1 điểm, 35-40 từ)  Nội dung tương ứng tín chỉ 1, 2, 3 | 15 phút (bao gồm thời gian chuẩn bị thiết bị, thí sinh viết câu trả lời)  70 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA SƯ PHẠM**  **BỘ MÔN NGOẠI NGỮ**  **Lương Mạnh Hà** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**KHOA SƯ PHẠM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

**Tiếng Anh 3**

Mã học phần: NN3.1.003.3

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Học lý thuyết: 21 giờ

+ Bài tập: 20 giờ

+ Kiểm tra: 4 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần:

+ Bộ môn: Ngoại ngữ

+ Khoa: Khoa học cơ bản

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | CN. Lê Thị Kim Ngân | 0373382669 | ngancuong75@gmail.com |
| 2 | ThS.Tạ Thị Thanh Huyền | 0978090131 | icystar150884@gmail.com |
| 3 | CN. Trần Thị Thuý Lan | 0944466682 | thuylanttu@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung*

Có kiến thức giao tiếp tiếng Anh cơ bản để trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, giao tiếp một số tình huống thường gặp trong đời sống hàng ngày, trong chuyên mon và học tập nâng cao trình độ.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt 1: Có kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng đã học để giao tiếp, thuyết trình về chủ đề đơn giản hàng ngày.

Mt 2: Có kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở mức độ đơn giản về: Khoa học, du lịch, trái đất,...

Mt 3: Có kĩ năng giao tiếp cơ bản trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.

Mt 4: Có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực có liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| NN3.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
| 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
| 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của HP** | **CĐR của HP** | **CĐR của CTĐT** |
| **Kiến thức** | | |
| Mt 1 | Ch1: Nhận biết được kế hoạch trong tương lai qua cấu trúc *“going to”*. | CĐR 2 |
| Ch2: Phân biệt được thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn. |
| Ch3: Xây dựng được các câu với các động từ khuyết thiếu (should, can, have to….). |
| Ch4: Thực hiện được tình huống giao tiếp với *“ will/ won’t*” |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt 2 | Ch5: Khái quát được các tình huống giao tiếp thông thường thông qua kĩ năng Nghe, nói, đọc, viết. | CĐR 10 |
|  | Ch6: Lựa chọn được các tình huống giao tiếp đơn giản như: Phim ảnh, nghệ thuật, khoa học, du lịch, trái đất |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt 3 | Ch7: Giải quyết được các tình huống giao tiếp tiếng Anh cơ bản phát sinh trong cuộc sống hàng ngày. | CĐR 10 |
| **Thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm** | | |
| Mt 4 | Ch8: Thực hiện làm việc nhóm, tư duy sáng tạo trong việc ứng dụng các tình huống giao tiếp tiếng Anh vào trong cuộc sống và công việc. | CĐR 11 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |  |
| **Unit 9. Entertainmaent** | 9a. The tallgrass film festival | 2 |  | 1 |  |  | Giao tiếp, thuyết trình |
| 9b. What’s the future for TV? | 2 |  |  |  |  |
| 9c. Nature in art | 2 |  |  |  |  |
| 9d. Making arrangements | 2 |  |  |  | 2 |
| 9e. It looks amazing! | 2 |  |  | 1 |  |
| Review –Unut 9 |  |  |  |  |  |
| **Unit 10. Learning** | 10a. What have we learned? |  | 2 |  |  |  | Vấn đáp, cặp nhóm |
| 10b. How good is your memory? |  | 2 |  |  |  |
| 10c. Good learning habits |  | 2 |  |  |  |
| 10d. Communication problems |  | 2 | 1 |  |  |
| 10e. Please leave a message after the tone. |  | 2 |  |  |  |
| Review –Unut 10 |  |  |  |  |  |
| **Unit 11: Tourism** | 11a. Planning a trip | 2 |  |  |  |  | Cặp nhóm, giao tiếp, đóng vai |
| 11b. On holiday | 2 |  |  |  | 1 |
| 11c. Should I go there? | 2 |  | 1 |  |  |
| 11d. A holiday in South America | 2 |  |  |  |  |
| 11e. A questionnaire | 2 |  |  |  |  |
| Review –Unut 11 |  |  |  |  |  |
| **Unit 12: The Earth** | 12a. Climate change |  | 2 |  |  | 2 | Cặp nhóm, giao tiếp, đóng vai |
| 12b. The unexplored Earth. |  | 2 |  |  |  |
| 12c. Looking for a new Earth |  | 2 |  | 1 |  |
| 12d. Earth Day |  | 2 |  |  |  |
| 12e. Announcing an event |  | 2 |  |  |  |
| Review –Unut 12 |  |  | 1 |  |  |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này gồm các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cụ thể; Trang bị cho người học lượng từ vựng một cách đầy đủ về các chủ đề quen thuộc của đời sống hàng ngày như du lịch, phim và nghệ thuật,... Học phần cung cấp cho người học các cấu trúc ngữ pháp về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, ... ; Cung cấp cho người học luyện các kĩ năng tiếng Anh và thực hành làm các bài thi dạng A2.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu**  **đối với**  **sinh viên** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín chỉ 1** | | **15** |  |  |  |
|  | **Unit 9. Entertainment + 10a, 10b** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **9a. The tallgrass film festival**  - Vocabulary: types of film  - Reading: The tallgrass film festival  - Listening.  - Grammar: going to (for plans)  - Speaking: | **7** | - Đọc giáo trình unit 9, 9a (T.106-107)  - Đọc tài liệu tham khảo về going to (for plans)  - Tra từ mới bài Unit 9, 9a. | Lớp học |  |
| **9b. What’s the future for TV?**  -Vocabulary: Talking about TV  - Listening.  -Grammar: Infinitive of purpose.  - Speaking: Talk about your future plans. | - Đọc giáo trình unit 9, 9b (T.108-109)  - Đọc tài liệu tham khảo về Infinitive of purpose - Tra từ mới bài Unit 9, 9b. | Lớp học |  |
| **9c. Nature in art**  - Vocabulary: Nature  - Reading: Nature in art  - Critical thinking: the writer’s preferences  - Speaking | - Đọc giáo trình unit 9, 9c (T.110-111)  - Tra từ mới bài Unit 9, 9c. | Lớp học |  |
| **9d. Making arrangements**  - Listening.  - Real life: Inviting and making arrangements. | - Đọc giáo trình unit 9**,** 9d (T.112)  - Viết “Inviting and making arrangements" | Lớp học |  |
| **9e. It looks amazing!**  - Writing: Reviews  - Writing skills: Giving your opinion with sense verbs. | - Đọc giáo trình unit 9, 9e (T.113)  - Viết “Review and comments -Giving your opinion" | Lớp học |  |
| **Unit 10. Learning** |  |  |  |
|  | **10a. What have we learned?**  - Reading: What’s have we learned …  - Vocabulary: learning  - Grammar: Present perfect.  - Speaking. |  |  |  |
| **10b. How good is your memory?**  - Speaking and reading.  - Listening.  - Grammar: Present perfect and past simple.  - Speaking. | - Đọc giáo trình unit 10, 10b (T120-121)  - Đọc tài liệu tham khảo về Present perfect and past simple.  - Tra từ mới bài Unit 10, 10b. | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 9. | 8 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước bài học, tra từ mới trước khi lên lớp; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, thực hành nói theo chủ đề; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **15** |  |  |  |
|  | **- Unit 10 (10c, 10d, 10e ) + Revision + Midterm test + Unit 11 ( 11a, 11b, 11c )** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **10c. Good learning habits**  - Vocabulary: daily habits  - Reading: Good learning habits.  - Critical thinking: supporting the main idea.  - Word focus: up  - Speaking and writing | 3 | - Đọc giáo trình unit 10, 10c (T122-123)  - Tra từ mới bài Unit 10 10c. | Lớp học |  |
| **10d. Communication problems**  - Listening  - Real life: Checking and clarifying | - Đọc giáo trình unit 10, 10d (T.124) | Lớp học |  |
| **10e. Please leave a message after the tone.**  - Vocabulary: email addresses and websites.  - Writing: A telephone message. | - Đọc giáo trình unit 10, 10e (T.125)  - Tìm hiểu thể thức viết message  - Viết “A telephone message” | Lớp học |  |
| Kiểm tra | **Kiểm tra:**  - Kĩ năng Nghe, Đọc - Viết  - Kĩ năng Nói | 2 | Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ đánh giá kỹ năng Nghe, Nói, Đoc Viết về các nội dung có liên quan trong Unit 9 và 10 | Lớp học |  |
|  | **Unit 11: Tourism** |  |  |  |  |
| **11a. Planning a trip**  - Reading: Information for tourists and visitors in Australia  - Vocabulary: in another country  Grammar: have to / don’t have to, can / can’t  - Writing and speaking. | **5** | - Đọc giáo trình Unit 11, 11a (T.130).  - Đọc tài liệu tham khảo về have to/ don’t have to, can/ can’t.  - Tra từ mới bài Unit 11, 11a.  - Chuẩn bị phần nói. | Lớp học |  |
| **11b. On holiday**  - Vocabulary: tourism  - Wordbuilding: word families  - Listening  - Grammar: should / shouldn’t  - Writing and speaking | - Đọc giáo trình Unit 11, 11b (T.132-133).  - Tra từ mới bài Unit 11, 11b.  - Đọc tài liệu tham khảo về should/ shouldn’t | Lớp học |  |
| **11c. Should I go there?**  - Reading: Should I go there?  -Critical thinking: reasons for and against.  - Grammar: something, nobody, anywhere  - Writing and speaking | - Đọc giáo trình Unit 11, 11c (T.134-135).  - Tra từ mới bài Unit 11, 11c.  - Đọc tài liệu tham khảo về everywhere, somewhere, nowhere, anywhere. | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập tương ứng trong học liệu số 2 (Textbook) phần Unit 10  Ôn tập | 5 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước bài học, tra từ mới trước khi lên lớp; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, thực hành nói theo chủ đề; chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |
|  | **Tín chỉ 3** | **15** |  |  |  |
|  | **Unit 11 ( 11d, 11e ) + Unit 12: The Earth** | **15** |  |  |  |
| Lý thuyết | **11d. A holiday in South America**  - Listening  - Real life: making suggestions | **7** | - Đọc giáo trình Unit 11, 11d (T.136). | Lớp học |  |
| **11e. A questionnaire**  - Speaking  - Writing: a questionnaire | - Chuẩn bị bài viết A feedback form | Lớp học |  |
| **Unit 12: The Earth** |  |  |  |
| **12a. Climate change**  - Vocabulary: measurements  - Reading: Climate change  - Grammar: *will/ won’t*  - Writing and speaking | - Đọc giáo trình unit 12, 12a (T.142-143)  - Đọc tài liệu tham khảo về *will/ won’t*.  - Chuẩn bị bài nói | Lớp học |  |
| **12b. The unexplored Earth**  - Listening  - Vocabulary: land and water.  - Grammar: *article*s  - Speaking | - Đọc giáo trình unit 4, 12b (T.144-145)  - Tra từ mới  - Đọc tài liệu tham khảo về definitive *the* or *no article* + names. | Lớp học |  |
| **12c. Looking for a new Earth**  - Speaking.  - Reading: Looking for a new Earth. | - Đọc giáo trình Unit 4, 4c (T.144-145).  - Tra từ mới bài đọc  - Chuẩn bị bài nói chủ đề: Your abilities. | Lớp học |  |
| **12d. Earth Day**  - Speaking  - Reading: Looking for a new earth.  - Critical thinking: the writer’s opinion | - Đọc giáo trình Unit 12, 12d (T.148).  - Tìm hiểu về “making a presentation”. | Lớp học |  |
| **12e. Planning an event**  - Writing: a poster | - Tìm hiểu cách viết “a poster”. | Lớp học |  |
|  | **Revision** |  | - Ôn tập các phần kiến thức tại Unit 11 + Unit 12 | Lớp học |  |
| Bài tập | Bài tập phần ngữ pháp từ unit 9 đến unit 12 | 6 | Vận dụng kiến thức lí thuyết để thực hiện bài tập | Lớp học |  |
| **Kiểm tra** | **Kiểm tra:**  - Kĩ năng Nghe, Đọc - Viết  - Kĩ năng Nói | 2 | Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ đánh giá kỹ năng Nghe, Nói, Đoc Viết về các nội dung có liên quan trong Unit 11 và 12 | Lớp học |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Nghiên cứu trước phần lý thuyết; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để làm các bài tập. | 35 | Làm các bài tập sau khi học lý thuyết, chỉ ra các vấn đề cần giải đáp. | Thư viện, ở nhà |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Giáo trình bắt buộc**

[1] Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges (2018), *Life. A1-A2, Vietnam editon*, Students’ book with online workbook; Cengage Learning.

[2] Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges (2018), *Life. A1-A2, Vietnam editon*, Online workbook; Cengage Learning.

***9*.2. Tài liệu tham khảo**

[3] Murphy, R. (2015), *Essential Grammar in Use: Intermediate.*A self-study reference and practice book for elementary learners of English (4th edition) Cambridge University Press.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (Giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận,**  **bài tập lớn** |
| 1 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 2 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 3 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 4 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 5 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 6 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 7 |  | 2 | 1 |  |  | 7 |
| 8 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 9 | 1 |  | 2 |  |  | 7 |
| 10 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 11 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 12 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 13 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| 14 |  | 2 | 1 |  |  | 7 |
| 15 | 2 |  | 1 |  |  | 7 |
| **Tổng cộng** | **21** | **4** | **20** | **0** | **0** | **105** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên - trọng số 40%** | | | | | |
| 1 | Bài kiểm tra thường xuyên | 40% | Học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; | Ch5 | 10 |
| **Điểm thành phần 2: Thi kết thúc học phần- trọng số 60%** | | | | | |
| 2 | Thi vấn đáp, thi tự luận, thi trắc nghiệm. | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Từ Ch1 đến Ch5 | 10 |
|  | Bài kiểm tra kĩ nghe  (thi trắc nghiêm\_ | 60% | Theo đáp án, thang điểm của đề thi | Từ Ch1 đến Ch5 | 2,5 |
| Bài kiểm tra kĩ năng nói  (thi vấn đáp) | Theo đáp án, thang điểm của đề thi | Từ Ch1 đến Ch5 | 2,5 |
| Bài kiểm kiểm tra kĩ năng đọc, viết  (Thi tự luận, thi trắc nghiệm.) | Theo đáp án, thang điểm của đề thi | Từ Ch1 đến Ch5 | 5 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi:***

| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| --- | --- |
| Đề thi gồm 4 phần. Trong đó: phần thi Nói thí sinh thực hiện trên 01 bài/buổi thi, phần thi Nghe, Đọc, Viết thi trên 01 bài/buổi thi. Điểm của học phần sẽ là điểm tổng của 02 bài thi.  Cấp độ nhận thức: 20% nhận biết, 30% thông hiểu, 30% vận dụng thấp, 20% vận dụng cao | 90 phút |
| 1. Bài thi Nói (02 phần- 2,5 điểm)  Phần 1: (1 điểm, 2-3 phút) Thí sinh trả lời câu hỏi về thông tin cá nhân.  Phần 2: (1,5 diểm, 2-3 phút) Nói về 1 chủ đề có trong nội dung kiến thức học phần.  Nội dung tương ứng tín chỉ 1, 2, 3 | 5 phút |
| 2. Bài thi Nghe, Đọc Viết  2.1 Phần Nghe (2,5 điểm)  Nội dung: về các chủ đề quen thuộc có trong chương trình học gồm 2 bài nghe độc lập.  -Bài 1: 1 điểm, 5 câu hỏi  - Bài 2: 1,5 điểm, 5 câu hỏi  2.2 Phần Đọc - Viết (5 điểm)  Bài 1: (Multiple-choice close - 1 điểm, 5 câu hỏi) đọc các câu tách rời về cùng một chủ đề và chọn từ vựng chính xác để điền vào chỗ trống.  Bài 2: (Multiple matching - 1 điểm, 5 câu hỏi) hoàn thiện bài hội thoại sử dụng câu trả lời gợi ý.  Bài 3: Tìm từ đúng dựa trên mô tả/ định nghĩa và 1 chữ cái đầu cho trước. (1 điểm, 5 câu hỏi)  Bài 4: (Open close) Hoàn thiện một email bằng cách điền 1 từ còn thiếu vào mỗi chỗ trống. (1 điểm, 5 câu hỏi).  Bài 5: (Guided writing) viết thư (1 điểm, 35-40 từ)  Nội dung tương ứng tín chỉ 1, 2, 3 | 15 phút (bao gồm thời gian chuẩn bị thiết bị, thí sinh viết câu trả lời)  70 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA SƯ PHẠM**  **BỘ MÔN NGOẠI NGỮ**  **Lương Mạnh Hà** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO  **KHOA SƯ PHẠM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

Tên học phần: Tin học đại cương

Mã học phần: TN3.1.501.2

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02

- Loại học phần: bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

+ Học lý thuyết trên lớp: 15 giờ

+ Bài tập trên lớp: 14 giờ

+ Kiểm tra trên lớp: 1 giờ

+ Tự học, tự nghiên cứu: 70 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn Tin học

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Trần Thị Hồng Dung | 0949.198.118 | [tranhongdungcdtq@gmail.com](mailto:tranhongdungcdtq@gmail.com) |
| 2 | TS. Lê Văn Hùng | 0973.512.275 | [lehung231187@gmail.com](mailto:lehung231187@gmail.com) |
| 3 | ThS. Bùi Trung Minh | 0983.789.102 | [trungminhtq@gmail.com](mailto:trungminhtq@gmail.com) |
| 4 | ThS. Ma Thị Hồng Thu | 0978.066.984 | [thutq7@gmail.com](mailto:thutq7@gmail.com) |
| 5 | ThS. Vũ Thị Khánh Trình | 0978.090.017 | [trinhvtk.dhtt@gmail.com](mailto:trinhvtk.dhtt@gmail.com) |
| 6 | ThS. Vũ Thanh Bình | 0359.460.491 | vuthanhbinhdhtt@gmail.com |
| 7 | ThS. Tống Xuân Trường | 0336.101.931 | cntruongty@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu Mt)**

*Mục tiêu chung:* Sau khi học xong học phần này, người học có những kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng MS Office (MS Word, MS Excel, MS Powerpoint), mạng máy tính và Internet đồng thời sử dụng máy tính, phần mềm Microsoft Office để phục vụ công tác chuyên môn.

*Mục tiêu cụ thể:*

Mt1: Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, mạng máy tính, internet và phần mềm ứng dụng MS Word, MS Excel và MS Powerpoint.

Mt2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, mạng máy tính và internet để khai thác, tìm kiếm thông tin và sử dụng email. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phần mềm ứng dụng MS Word, MS Excel và MS Powerpoint để soạn thảo văn bản, tính toán và thiết kế trang trình chiếu.

Mt3: Có kỹ năng tư duy logic, phân tích, lập luận; tra cứu và khai thác tài liệu liên quan; làm việc nhóm và thuyết trình. Yêu thích môn học và tìm hiểu các vấn đề liên quan. Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong học tập và nghiên cứu, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo mức độ sau:

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | |
| TN2.1.501.2 | Tin học đại cương | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR 6 |
|  | 2 |  |  |  |  |
| CĐR 7 | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 |
|  |  |  | 10 |  |  |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Kí hiệu Ch)**

| **Mục tiêu**  **của HP** | **Chuẩn đầu ra của học phần** | **CĐR**  **của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| Mt1 | Ch1: Hiểu các kiến thức về máy tính, hệ thống máy tính và các thiết bị liên quan; các kiến thức về hệ thống mạng máy tính, mạng Internet. | CĐR 2, 10 |
| Ch2: Soạn thảo văn bản bằng MS Word, tính toán bằng MS Excel, thiết kế trang trình diễn với MS PowerPoint. | CĐR 2, 10 |
| **Kỹ năng** | | |
| ***Kĩ năng cứng*** | | |
| Mt2 | Ch3: Áp dụng tìm kiếm, tra cứu thông tin trên mạng Internet, tạo và sử dụng thành thạo Email. Áp dụng soạn thảo và xử lý thành thạo văn bản trên phần mềm MS Word, tạo bảng tính và sử dụng các hàm trong MS Excel để tính toán, thiết kế trang trình chiếu và trình diễn trang trình diễn với phần mềm MS PowerPoint. | CĐR 2, 10 |
| ***Kĩ năng mềm*** | | |
| Mt2 | Ch4: Vận dụng tra cứu, khai thác tài liệu liên quan; kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và sử dụng công nghệ thông tin. | CĐR 2, 10 |
| **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | | |
| Mt3 | Ch5: Tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, tư duy sáng tạo, dám chịu trách nhiệm với những công việc được giao, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tìm hiểu các nội dung liên quan đến học phần. | CĐR 2, 10 |

**6. Ma trận kiến thức học phần với chuẩn đầu ra học phần**

***0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo***

| **Nội dung học phần** | | **Kiến thức** | | **Kĩ năng** | | **Mức độ tự chủ và trách nhiệm** | **Phương pháp dạy học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | ***Cứng*** | ***Mềm*** |
| **Ch1** | **Ch2** | **Ch3** | **Ch4** | **Ch5** |
| Phần I: Hệ thống máy tính | Một số khái niệm cơ bản | 2 |  |  |  |  | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |
| Hệ đếm nhị phân và các phép toán Logic | 2 |  |  |  |  |
| Hệ thống máy tính và các thiết bị liên quan | 2 |  |  |  |  |
| Phần mềm và giải thuật | 2 |  |  |  |  |
| Phần II – Chương 1 : Soạn thảo văn bản MS Word | Các thao tác cơ bản |  | 2 | 3 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |
| Các chức năng cơ bản |  | 2 | 3 |  |  |
| Thao tác với bảng biếu |  | 2 | 3 |  |  |
| In ấn tài liệu |  | 2 | 3 |  |  |
| Phần II- Chương 2:  Bảng tính MS Excel | Tổng quan về Excel |  | 1 | 1 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |
| Các kiểu dữ liệu và định dạng dữ liệu |  | 2 | 3 |  |  |
| Biểu thức và hàm |  | 2 | 3 |  |  |
| Hoàn thiện và in bảnh tính |  | 2 | 3 |  |  |
| Phần II- Chương 3:  Thiết kế trang trình diễn với MS PP | Giới thiệu PowerPoint |  | 1 | 1 |  |  | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |
| Thiết kế trang trình diễn |  | 2 | 3 |  |  |
| Một số hiệu ứng cho trang trình diễn |  |  | 3 | 3 |  |
| Trình chiếu trang trình diễn |  |  | 3 | 3 |  |
| Phần III:  Mạng máy tính và Internet | Mạng máy tính |  |  | 3 |  | 2 | Thuyết trình, thảo luận, theo nhóm, giải quyết vấn đề, theo dự án |

**7. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

**8. Nội dung chi tiết học phần**

| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Số giờ** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Thời gian, địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tín chỉ 1** | **50** |  |  |  |
|  | **Phần I**  **Kiến thức cơ bản về máy tính** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Một số khái niệm cơ bản  2. Hệ đếm nhị phân và các phép toán logic.  3. Hệ thống máy tính và các thiết bị liên quan đến máy tính.  4. Phần mềm và giải thuật | 4 | Học liệu số 5 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà |  |
|  | **Phần II**  **Phần mềm ứng dụng** |  |  |  |  |
|  | **Chương 1**  **Soạn thảo văn bản MS Word** | **26** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Các thao tác cơ bản.  2. Các chức năng cơ bản.  3. Thao tác với bảng biểu.  4. In ấn tài liệu. | 3 | Học liệu số 1, 6 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học soạn thảo văn bản và xử lý văn bản thành thạo theo yêu cầu | 5 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; | 18 | Người học phải soạn thảo thành thạo một văn bản. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 2**  **Bảng tính MS Excel** | **10** |  |  |  |
| Lý thuyết | [1. Tổng quan về MS Excel](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410261).  [2. Các kiểu dữ liệu](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410273) và định dạng dữ liệu.  [3. Biểu](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410292) thức và hàm. | 2 | Học liệu số 2, 4, 6 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học thao tác, tính toán trên bảng tính thành thạo theo yêu cầu. | 1 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu. | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 7 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Tín chỉ 2** | **50** |  |  |  |
|  | **Chương 2**  **Bảng tính MS Excel (tiếp)** | **22** |  |  |  |
| Lý thuyết | [3. Biểu](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410292) thức và hàm (tiếp)  4. [Hoàn thiện và in bảng tính](file:///C:\Users\THNN\Downloads\Đề%20cương%20Tin%20học%20đại%20cương%202020%20(09%20-%20Quản%20lý%20văn%20hóa%20-%20lần%206).docx#_Toc267410334). | 2 | Học liệu số 2, 4, 6 | Lớp học, phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học thao tác, tính toán trên bảng tính thành thạo theo yêu cầu. | 4 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Phòng máy tính. |  |
|  | ***Bài kiểm tra giữa kỳ*** | 1 |  |  |  |
| Tự học, tự nghiên cứu. | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để giải các bài tập. | 15 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Chương 3**  **Thiết kế trang trình diễn với MS PowerPoint** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Giới thiệu Powerpoint.  2. Thiết kế trang trình diễn.  3. Một số hiệu ứng cho trang trình diễn.  4. Trình chiếu trang trình diễn. | 2 | Học liệu số 3, 7 | Phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học thiết kế slide, tạo hiệu ứng và trình chiếu thành thạo theo yêu cầu. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng làm bài tập. | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu. | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng kiến thức để thiết kế các trang trình diễn. | 10 | Làm bài tập sau khi nghe giảng lý thuyết, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |
|  | **Phần III**  **Mạng máy tính và Internet** | **14** |  |  |  |
| Lý thuyết | 1. Mạng máy tính  1.1. Khái niệm.  1.2. Phân loại mạng.  1.3. Các thiết bị liên quan đến mạng máy tính.  2. Internet  2.1. Khái niệm.  2.2. Kết nối.  2.3. Trình truyệt web.  2.4. Tài nguyên trên Internet.  2.5. Tìm kiếm thông tin.  2.6. Sử dụng Email. | 2 | Học liệu số 5 | Phòng máy tính. |  |
| Bài tập | Người học phải tìm kiếm dữ liệu, tài liệu trên Internet, đăng ký, nhận gửi email. | 2 | Nắm vững lý thuyết để vận dụng vào thực tế. | Phòng máy tính. |  |
| Tự học, tự nghiên cứu | Đọc các phần lý thuyết trước khi nghe giảng; vận dụng được các kiến thức sau bài giảng để tìm kiếm, khai thác thông tin trên internet. | 10 | Sử dụng thành thạo các thao tác tìm kiếm khai thác thông tin và gửi thư trên internet, chỉ ra những vấn đề cần giải đáp. | Thư viện,  ở nhà. |  |

**9. Tài liệu học tập**

**9.1. Tài liệu bắt buộc**

[1] IIG Việt Nam (2022), *Microsoft Word 2016*, Nxb Tổng hợp TPHCM.

[2] IIG Việt Nam (2020), *Microsoft Excel 2016*, Nxb Tổng hợp TPHCM.

[3] IIG Việt Nam (2020), *Microsoft PowerPoint 2016*, Nxb Tổng hợp TPHCM.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[4] Tạ Văn Ninh (2016), *Bài tập về sử dụng các hàm trong Excel 2010*, Lưu hành nội bộ.

[5] Phạm Ngọc Thắng (2013), *Giáo trình Máy tính và Mạng máy tính*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[6] Nguyễn Trung Tín (2024), *Giáo trình Microsoft Office Word-Excel*, Nxb Thanh niên.

[7] Vũ Thị Khánh Trình, Vũ Thanh Bình (2024), *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở Mầm non, Tiểu học*, Tài liệu lưu hành nội bộ.

**10. Kế hoạch giảng dạy cụ thể**

| **Tuần** | **Giảng viên lên lớp (giờ)** | | | | | **Sinh viên tự học, tự nghiên cứu (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Kiểm tra** | **Bài tập** | **Thực hành, thảo luận** | **Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn** |
| 1 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 2 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 3 | 2 |  | 0 |  |  | 4 |
| 4 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 5 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 7 | 2 |  | 0 |  |  | 5 |
| 8 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 9 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 10 | 0 |  | 2 |  |  | 5 |
| 11 | 0 | 1 | 1 |  |  | 5 |
| 12 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 13 | 1 |  | 1 |  |  | 5 |
| 14 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| 15 | 1 |  | 1 |  |  | 4 |
| **Tổng cộng** | **15** | **1** | **14** |  |  | **70** |

**11. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

***11.1. Thang điểm đánh giá***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

***11.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR**  **của HP** | **Điểm**  **tối đa** |
| **Điểm thành phần 1: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 40%** | | | | | |
| 1 | Bài kiểm tra thường xuyên | 40% | Học phần 2 tín chỉ: 01 điểm; | Ch3 | 10 |
| **Điểm thành phần 2: Thi kết thúc học phần trọng số 60%** | | | | | |
| 2 | Thực hành | 60% | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần | Ch3 | 10 |

***11.3. Cấu trúc đề thi, thời gian thi***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc đề thi** | **Thời gian làm bài** |
| - Đề thi gồm 2 câu:  + Câu 1 (5 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích và sáng tạo  + Câu 2 (5 điểm): Cấp độ áp dụng, phân tích và sáng tạo  Đề thi đánh giá được nội dung kiến thức, kỹ năng thuộc các tín chỉ của học phần  - Cấp độ nhận thức: 30% nhớ và hiểu ; 50% áp dụng và phân tích ; 20% đánh giá và sáng tạo. | 60 phút |

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM**  **TS. Vũ Thị Kiều Trang** | **HIỆU TRƯỞNG**  **TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn** |